

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Phan	Vũ	SPH019595	3	36.50		36.50
2	Bùi Hà	Phượng	TLA010880	2	35.75		35.75
3	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
4	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
5	Phạm Thị Ngọc	Sương	TDV026587	1	34.75	0.5	35.42
6	Nguyễn Văn	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
7	Nguyễn Hữu	Bách	TDV002014	2	34.25	0.5	34.92
8	Phạm Ngọc	Anh	THV000586	4	32.75	1.5	34.75
9	Lê Tú	Quỳnh	SPH014494	3	32.75	1.5	34.75
10	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
11	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
12	Vương Thị Ngọc	Mai	KQH008869	1	34.00	0.5	34.67
13	Vũ Thị Ngọc	Mai	THV008481	3	32.50	1.5	34.50
14	Doãn Nhật	Linh	TLA007637	3	34.50		34.50
15	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
16	Lại Thị Ngọc	Mai	SPH010980	1	34.50		34.50
17	Lê Thanh	Hảo	LNH002874	2	32.25	1.5	34.25
18	Nguyễn Thị	Phượng	TLA011186	4	33.50	0.5	34.17
19	Nghiêm Thị Lan	Hương	HHA006797	3	32.00	1.5	34.00
20	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
21	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
22	Hoàng Thị Thu	Thảo	HVN009539	3	32.50	1.0	33.83
23	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67
24	Trịnh Thị	Hương	KQH006815	3	33.00	0.5	33.67
25	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
26	Phạm Thị	Quỳnh	BKA011121	2	33.00	0.5	33.67
27	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
28	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
29	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
31	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
32	Bùi Thanh	Sơn	HDT021540	3	32.75	0.5	33.42
33	Nguyễn Thị Huyền	Trang	TDV032551	3	32.75	0.5	33.42
34	Nguyễn Thị Xong	Ngân	THV009303	3	30.00	2.5	33.33
35	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
36	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
37	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25
38	Đỗ Thị Linh	Chi	SPH002343	3	33.25		33.25
39	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25
40	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
41	Đoàn Thị Ngọc	Mai	TSN008875	2	31.25	1.5	33.25
42	Trần Thị Linh	Diệp	TND003502	2	28.50	3.5	33.17
43	Đặng Khánh	Huyền	BKA005936	1	32.50	0.5	33.17
44	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
45	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
46	Nguyễn Thị Mai	Thương	NLS012603	2	31.00	1.5	33.00
47	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
48	Lê Tú	Anh	BKA000358	1	33.00		33.00
49	Nguyễn Thúy	Quỳnh	SPH014554	3	32.25	0.5	32.92
50	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
51	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
52	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83
53	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
54	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
55	Phạm Thùy	Dương	SPH003698	2	32.75		32.75
56	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
57	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67
58	Vương Thùy	Linh	TND014889	2	28.00	3.5	32.67

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
60	Trần Thị Hải	Yến	YTB025881	1	32.00	0.5	32.67
61	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
62	Dương Việt	Trình	KHA010663	1	32.50		32.50
63	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
64	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
65	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25
66	Hoàng Thu	Hương	THV006154	3	30.25	1.5	32.25
67	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25
68	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
69	Nguyễn Thu	Hằng	SPH005682	2	32.25		32.25
70	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
71	Phạm Thục	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
72	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
73	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
74	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	3	32.00		32.00
75	Bùi Thọ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
76	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
77	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00
78	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TLA008062	1	30.00	1.5	32.00
79	Đào Mỹ	Duyên	LNH001700	3	31.25	0.5	31.92
80	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
81	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
82	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
83	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
84	Nguyễn Hồng	Phượng	THV010629	1	31.25	0.5	31.92
85	Dương Thị	Thảo	TND022829	4	30.50	1.0	31.83
86	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
87	Lương Việt	Trình	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Nguyễn Thị	Trang	HDT026950	1	30.50	1.0	31.83
89	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83
90	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
91	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75
92	Nguyễn Thục	Anh	BJA000656	1	31.75		31.75
93	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
94	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
95	Sần Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67
96	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
97	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
98	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50
99	Dương Thị Thùy	Linh	THV007274	3	29.50	1.5	31.50
100	Nguyễn Vân	San	THV011224	3	29.50	1.5	31.50
101	Tăng Hoàng	Minh	BJA008740	3	31.50		31.50
102	Lê Hương	Giang	TLA003824	2	31.50		31.50
103	Vũ Minh	Anh	TLA001342	2	31.50		31.50
104	Nguyễn Đoàn Ngọc	Anh	HHA000475	2	30.75	0.5	31.42
105	Phan Thanh	Trà	DCN011602	2	30.75	0.5	31.42
106	Lê Thu	Huyền	SPH007780	2	31.25		31.25
107	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
108	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
109	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
110	Tổng Kiên	Định	TDV006338	2	30.50	0.5	31.17
111	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
112	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
113	Trần Quốc	Lượng	KQH008562	2	29.75	1.0	31.08
114	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
115	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
116	Phạm Thị Linh	Phương	TDV024119	3	29.00	1.5	31.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
118	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
119	Bùi Thu	Thảo	TQU005030	3	29.00	1.5	31.00
120	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00
121	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
122	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
123	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
124	Đỗ Hà	Linh	TLA007647	2	31.00		31.00
125	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00
126	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
127	Phan Thị Nguyên	Anh	TTN000582	1	29.00	1.5	31.00
128	Đỗ Thị Phương	Mai	THV008359	3	30.25	0.5	30.92
129	Vũ Thị Thanh	Tâm	BKA011526	3	30.25	0.5	30.92
130	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
131	Nguyễn Huy	Long	HVN006271	1	30.25	0.5	30.92
132	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
133	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83
134	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
135	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
136	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
137	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
138	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75
139	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
140	Nguyễn Kiều	Trình	TLA014415	2	30.75		30.75
141	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
142	Tạ Hoàng	Hà	TLA004182	1	30.75		30.75
143	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75
144	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
145	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Dương Mai	Ngọc	DHU014355	3	30.00	0.5	30.67
147	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
148	Trần Thị Ngọc	ánh	KQH000928	2	30.00	0.5	30.67
149	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	1	30.00	0.5	30.67
150	Bùi Thị Mai	Phượng	YTB017127	2	29.25	1.0	30.58
151	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	3	30.50		30.50
152	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50
153	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
154	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	3	28.50	1.5	30.50
155	Lê Thị Thu	Trang	HHA014537	2	30.50		30.50
156	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
157	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
158	Vũ Hồ Diệu	Linh	TLA008344	2	30.50		30.50
159	Nguyễn Thị Hà	An	THP000039	2	30.50		30.50
160	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
161	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
162	Vũ Phương	Thảo	SPH015853	1	30.50		30.50
163	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
164	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
165	Vũ Thanh	Hương	HHA006977	3	29.75	0.5	30.42
166	Phạm Thị Hồng	Ngọc	HDT018109	3	29.75	0.5	30.42
167	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
168	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
169	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
170	Nguyễn Thị	Phượng	TDV024301	3	29.00	1.0	30.33
171	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
172	Phạm Thị Hoàng	Phượng	YTB017412	2	29.00	1.0	30.33
173	Nguyễn Thị	Thùy	YTB021224	1	29.00	1.0	30.33
174	Đinh Ngọc	ánh	HDT001748	3	28.25	1.5	30.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Hoàng Thị Kim	Anh	HDT000432	3	28.25	1.5	30.25
176	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	2	30.25		30.25
177	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25
178	Ngô Thu	Hiền	SPH005905	2	30.25		30.25
179	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17
180	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
181	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17
182	Vũ ánh	Nguyệt	TDV021765	3	29.50	0.5	30.17
183	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
184	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
185	Phạm Thị Thục	Anh	HHA000838	1	29.50	0.5	30.17
186	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
187	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	DCN006443	3	28.75	1.0	30.08
188	Đỗ Thị	Thảo	HDT023065	3	28.75	1.0	30.08
189	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
190	Nguyễn Thị Hương	Giang	KQH003390	3	28.75	1.0	30.08
191	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08
192	Nguyễn Trà	My	TLA009455	4	30.00		30.00
193	Nguyễn Thu	Yến	TLA015935	3	30.00		30.00
194	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
195	Lê Đức	Anh	HDT000506	2	28.00	1.5	30.00
196	Trần Thị Thùy	Dương	BKA002657	4	29.25	0.5	29.92
197	Trần Thị Cẩm	Tú	THP015924	3	29.25	0.5	29.92
198	Vũ Thị Minh	Anh	THP000955	3	29.25	0.5	29.92
199	Tô Thị Hương	Ly	TQU003485	3	25.25	3.5	29.92
200	Đinh Ngân	Hà	TDV007595	2	29.25	0.5	29.92
201	Phan Bảo	Ngọc	HHA010187	2	29.25	0.5	29.92
202	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92
203	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	4	28.50	1.0	29.83
205	Trần Thị Hải	Yến	DCN013484	2	28.50	1.0	29.83
206	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
207	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
208	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
209	Nguyễn Phương	Thanh	THV011883	3	27.75	1.5	29.75
210	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
211	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
212	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
213	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
214	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
215	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75
216	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
217	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
218	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67
219	Hoàng Thùy	Linh	HDT013996	3	29.00	0.5	29.67
220	Bùi Ngọc	Trà	LNH009620	3	25.00	3.5	29.67
221	Lê Thị Diệp	ánh	HVN000787	2	29.00	0.5	29.67
222	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67
223	Hà Thị Thuỳ	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
224	Đình Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
225	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
226	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
227	Nghiêm Thị	Thơ	SPH016236	3	29.50		29.50
228	Đỗ Ngọc Thuỷ	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
229	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
230	Thiều Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50
231	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
232	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Đào Mai	Trang	BAK013308	2	29.50		29.50
234	Nguyễn Phương	Hà	SPH004882	2	29.50		29.50
235	Bùi Khánh	Linh	HHA007761	4	28.75	0.5	29.42
236	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
237	Trần Minh	Phượng	KQH011006	2	28.75	0.5	29.42
238	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42
239	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42
240	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
241	Lê Minh	Nguyệt	TDV021670	4	28.00	1.0	29.33
242	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
243	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33
244	Trần Thị Huyền	Trang	KQH014760	2	28.00	1.0	29.33
245	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
246	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
247	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
248	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	3	29.25		29.25
249	Lê Thái	Anh	THV000278	3	27.25	1.5	29.25
250	Trần Minh	Khải	SPH008622	1	29.25		29.25
251	Nguyễn Lan	Hương	SPH008306	1	29.25		29.25
252	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
253	Bùi Thúy	Nương	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
254	Nguyễn ánh	Ngọc	HDT018011	3	28.50	0.5	29.17
255	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
256	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
257	Nguyễn Anh	Hùng	THV005446	2	28.50	0.5	29.17
258	Đoàn Thị Khánh	Hoà	KQH005130	1	28.50	0.5	29.17
259	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
260	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
261	Nguyễn Thị Phương	Anh	HDT001163	3	27.75	1.0	29.08

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	3	27.75	1.0	29.08
263	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08
264	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08
265	Đặng Thị	Hằng	YTB006931	2	27.75	1.0	29.08
266	Phạm Nhật	Lệ	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
267	Đinh Thị Phương	Hoa	TND008682	1	27.75	1.0	29.08
268	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	SPH012748	4	29.00		29.00
269	Phạm Trà	Giang	HHA003562	3	29.00		29.00
270	Phạm Ngọc	Hà	HHA003858	3	29.00		29.00
271	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00
272	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
273	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
274	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00
275	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
276	Nguyễn Phương	Linh	BKA007595	2	29.00		29.00
277	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
278	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
279	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
280	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	4	28.25	0.5	28.92
281	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
282	Nguyễn Thị Thu	Nga	KQH009562	2	28.25	0.5	28.92
283	Dương Khánh	Linh	YTB012392	2	28.25	0.5	28.92
284	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
285	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
286	Phạm Thị Mỹ	Linh	KHA005871	4	27.50	1.0	28.83
287	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
288	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
289	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
290	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75
292	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
293	Nguyễn Đức	Tú	TLA014755	3	28.75		28.75
294	Tổng Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
295	Nguyễn Thu	Vân	SPH019305	2	28.75		28.75
296	Nguyễn Thị Thu	Hằng	THV004072	2	26.75	1.5	28.75
297	Chu Sơn	Nguyên	HHA010273	2	28.75		28.75
298	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
299	Trịnh Hồng	Vân	HDT029662	4	28.00	0.5	28.67
300	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	3	28.00	0.5	28.67
301	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
302	Hoàng Thanh	Xuân	BKA015173	2	28.00	0.5	28.67
303	Phạm Thu	Huyền	SPH007973	2	28.00	0.5	28.67
304	Bùi Thị Ngọc	Anh	YTB000153	3	27.25	1.0	28.58
305	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	SPH012752	2	27.25	1.0	28.58
306	Nguyễn Thị Lan	Anh	YTB000787	1	27.25	1.0	28.58
307	Dương Minh	Bảo	SPH001937	3	28.50		28.50
308	Nguyễn Thị Thảo	Phương	TTB004914	3	26.50	1.5	28.50
309	Nguyễn Thị Anh	Thư	HHA013974	3	28.50		28.50
310	Trương Diệu	Linh	TLA008328	1	28.50		28.50
311	Lê Thị Phương	Linh	TTB003488	1	26.50	1.5	28.50
312	Nguyễn Phương	Anh	BKA000546	1	28.50		28.50
313	Đinh Thị	Hài	THP004052	4	27.75	0.5	28.42
314	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
315	Nguyễn Thanh	Quý	KQH011380	4	27.75	0.5	28.42
316	Lê Thị Hồng	Xoan	TDV036622	3	27.75	0.5	28.42
317	Nguyễn Thanh	Thư	HDT025355	3	27.75	0.5	28.42
318	Vũ Thị Như	Quỳnh	HHA011872	2	27.75	0.5	28.42
319	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	4	27.00	1.0	28.33
321	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
322	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006071	2	27.00	1.0	28.33
323	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
324	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25
325	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
326	Nguyễn Phương	Trinh	SPH017987	2	28.25		28.25
327	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
328	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
329	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
330	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
331	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
332	Bùi Thị	Giang	DCN002642	3	23.50	3.5	28.17
333	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
334	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17
335	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
336	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KQH014548	2	26.75	1.0	28.08
337	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
338	Đỗ Duy	Khánh	HHA007171	3	28.00		28.00
339	Nguyễn Viết	Lâm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
340	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
341	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
342	Lê Hoàng	Anh	TLA000405	2	28.00		28.00
343	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
344	Chu Liên	Thương	TTB006484	4	23.25	3.5	27.92
345	Lê Thị Hương	Giang	SPH004513	3	27.25	0.5	27.92
346	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
347	Quyển Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
348	Vũ Gia	Khiêm	DCN005712	2	27.25	0.5	27.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Hứa Thị	Thùy	THV012959	2	23.25	3.5	27.92
350	Nguyễn Thị	Thu	HVN010121	3	26.50	1.0	27.83
351	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83
352	Bế Phương	Linh	TLA007593	2	26.50	1.0	27.83
353	Lê Phương	Thảo	YTB019704	2	26.50	1.0	27.83
354	Phan Thị	Phương	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
355	Trương Ngọc	Huyền	TDV013969	1	26.50	1.0	27.83
356	Nguyễn Thị	Hường	TND012187	3	25.75	1.5	27.75
357	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
358	Trần Thị Thảo	Vy	HHA016431	3	25.75	1.5	27.75
359	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75
360	Phạm Thị Phương	Anh	LNH000525	2	25.75	1.5	27.75
361	Nguyễn Thị Phương	Linh	HHA008112	2	27.75		27.75
362	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
363	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
364	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
365	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
366	Vi Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
367	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
368	Nguyễn Thị Trà	My	HVN006951	3	26.25	1.0	27.58
369	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
370	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
371	Phạm Ngọc	Anh	HHA000783	2	27.50		27.50
372	Phạm Thị Ngọc	Phương	SPH013964	1	27.50		27.50
373	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
374	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	1	27.50		27.50
375	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42
376	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
377	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	HDT018034	3	26.75	0.5	27.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Trần Thị Thuỳ	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
379	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
380	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
381	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
382	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33
383	Lê Thị	Nhâm	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
384	Nguyễn Thị	Bích	HDT002091	2	26.00	1.0	27.33
385	Phạm Thị	Hường	YTB011083	1	26.00	1.0	27.33
386	Phạm Hồng	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
387	Thịnh Thái	Thảo	SPH015812	3	27.25		27.25
388	Lê Đức	Mạnh	BKA008509	2	27.25		27.25
389	Nguyễn Thu	Trang	SPH017686	1	27.25		27.25
390	Trần Khánh	Linh	TLA008251	3	26.50	0.5	27.17
391	Phan Lê	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17
392	Nguyễn Thanh	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
393	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
394	Nguyễn Thị	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17
395	Dương Thị Mỹ	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17
396	Nguyễn Thị Vân	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
397	Bùi Thị Ngọc	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
398	Nguyễn Thị	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08
399	Phan Thị Thu	Hảo	TLA004517	2	25.75	1.0	27.08
400	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
401	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00
402	Nguyễn Vũ Thảo	Linh	YTB012920	2	26.25	0.5	26.92
403	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92
404	Vũ Hoàng	Long	THP008850	4	25.50	1.0	26.83
405	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
406	Vũ Đình	Hưng	THP006891	2	25.50	1.0	26.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
407	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
408	Nguyễn Tiến	Đạt	BKA002867	3	26.00	0.5	26.67
409	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
410	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67
411	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58
412	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
413	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
414	Vũ Thị	Lương	KQH008550	2	25.25	1.0	26.58
415	Nguyễn Thị	Mỹ	HVN006967	2	25.25	1.0	26.58
416	Vũ Thị Thuỳ	Dương	YTB004488	2	25.25	1.0	26.58
417	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
418	Nguyễn Thùy	Linh	LNH005432	2	24.50	1.5	26.50
419	Nguyễn Phương	Anh	KHA000395	3	25.75	0.5	26.42
420	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
421	Nguyễn Phương	Linh	HDT014431	3	25.00	1.0	26.33
422	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
423	Lê Thị Bích	Diệp	HDT003606	3	24.25	1.5	26.25
424	Hoàng Thị	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25
425	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	TDV016929	3	25.50	0.5	26.17
426	Nguyễn Thị Minh	Anh	HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
427	Lê Thị Mỹ	Hạnh	THP004261	2	25.50	0.5	26.17
428	Nguyễn Hà	Phương	TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
429	Nguyễn Thị	Hà	THP003838	3	25.25	0.5	25.92
430	Vũ Thị Tố	Uyên	YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
431	Trần Thị Thiên	Nga	KHA007005	2	24.50	1.0	25.83
432	Trịnh Hữu	Đức	HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
433	Lương Thúy	Hiền	HVN003385	4	25.75		25.75
434	Trần Thị Hà	Phương	SPH013865	3	25.75		25.75
435	Vũ Minh	Nguyệt	BKA009733	2	25.75		25.75

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
436	Trần Diệp	Anh	SPH001462	1	25.75		25.75
437	Nguyễn Thùy	Tiên	TND025492	3	25.00	0.5	25.67
438	Lại Thanh	Nga	HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
439	Hoàng	Hiệp	LNH003234	3	23.50	1.5	25.50
440	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42
441	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
442	Đoàn Mỹ	Hạnh	HHA004179	1	24.75	0.5	25.42
443	Lê Thị	Hòa	HDT009440	4	23.25	1.5	25.25
444	Đoàn Thị Huệ	Anh	SPH000331	3	24.50	0.5	25.17
445	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
446	Nguyễn Huyền	Trang	HDT026719	3	24.50	0.5	25.17
447	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
448	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
449	Vũ Hồng	Phượng	THV010669	3	23.00	1.5	25.00
450	Hoàng Thị	Xuân	TND029773	3	20.25	3.5	24.92
451	Nông Thị	Vân	TND029364	3	20.25	3.5	24.92
452	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	SPH012589	2	24.25	0.5	24.92
453	Lê Thu	Hà	HDT006724	4	23.50	1.0	24.83
454	Đỗ Thị	Thiện	HDT023973	3	23.50	1.0	24.83
455	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
456	Nguyễn Thị Hoài	Thu	TDV029849	3	24.00	0.5	24.67
457	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67
458	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
459	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50
460	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50
461	Hoàng Linh	Đan	HHA002851	3	23.75	0.5	24.42
462	Lầu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
463	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
464	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
465	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
466	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25
467	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
468	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17
469	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TDV001025	4	22.75	1.0	24.08
470	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
471	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
472	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
473	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	3	23.25	0.5	23.92
474	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
475	Nguyễn Minh	Đức	THV003055	2	23.25	0.5	23.92
476	Nguyễn Thị	Loan	YTB013301	3	22.50	1.0	23.83
477	Trần Thị	Khá	YTB011172	2	22.50	1.0	23.83
478	Nguyễn Thị	Huế	HVN004280	2	22.50	1.0	23.83
479	Lê Thành	Nam	HDT017020	3	21.75	1.5	23.75
480	Nguyễn Thị	Thuỷ	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
481	Vũ Tiến	Hưng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
482	Hà Thúy	Hằng	SPH005548	3	23.00	0.5	23.67
483	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
484	Trương Thị	Vân	TLA015511	4	22.25	1.0	23.58
485	Phạm Thị Thanh	Dung	DCN001758	2	22.25	1.0	23.58
486	Bùi Thu	Thủy	HVN010237	1	23.50		23.50
487	La Thị Mỹ	Linh	TND014232	3	18.75	3.5	23.42
488	Ma Xuân	Thành	TQU004988	3	18.75	3.5	23.42
489	Nguyễn Hồng	Điệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42
490	Trần Thị	Lan	BKA007073	3	22.00	1.0	23.33
491	Nguyễn Khánh	Huyền	THV005813	4	21.25	1.5	23.25
492	Nguyễn Hải	Ninh	THP011042	3	22.50	0.5	23.17
493	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
494	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
495	Nguyễn Thúy	Hằng	THP004564	4	22.25	0.5	22.92
496	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
497	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
498	Trần Thị	Giang	TDV007480	3	22.00	0.5	22.67
499	Chăng Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
500	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58
501	Trần Thị Trà	Giang	TDV007503	3	21.25	1.0	22.58
502	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58
503	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
504	Ngô Thị Ngọc	ánh	HVN000797	1	21.25	1.0	22.58
505	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
506	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33
507	Nguyễn Thị	Mây	HVN006740	2	21.00	1.0	22.33
508	Lục Thị Kiều	Trang	TQU005803	3	17.50	3.5	22.17
509	Nguyễn Nhật	Minh	HVN006838	2	21.50	0.5	22.17
510	Trần Thuỳ	Linh	TDV017369	2	21.50	0.5	22.17
511	Phan Thị Hà	My	DHU013378	3	20.75	1.0	22.08
512	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	3	18.75	2.5	22.08
513	Vũ Thị	Tư	YTB024658	3	20.75	1.0	22.08
514	Trương Thị Thúy	An	YTB000084	3	21.25	0.5	21.92
515	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
516	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
517	Trần Thị	Nhàn	DCN008291	3	20.50	1.0	21.83
518	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
519	Vương Thị Thu	Phương	THV010598	1	19.75	1.5	21.75
520	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
521	Nông Thị Minh	Thu	TND024423	2	17.00	3.5	21.67
522	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
523	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
524	Đào Thị	Thu	HVN010083	3	20.00	1.0	21.33
525	Dương Thái	Ni	TDV022712	3	20.50	0.5	21.17
526	Nguyễn Thị	Châm	HDT002396	3	19.75	1.0	21.08
527	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08
528	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
529	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
530	Vũ Hồng	Ngọc	THV009610	2	19.00	1.5	21.00
531	Trần Thị Bích	Phượng	BKA010628	3	20.25	0.5	20.92
532	Trần Đức Trọng	Đạt	HVN002179	1	20.25	0.5	20.92
533	Hồ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
534	Nguyễn Thị Thảo	Quỳnh	LNH007762	3	20.00	0.5	20.67
535	Nguyễn Minh	Thảo	SPH015664	3	20.50		20.50
536	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	YTB016405	1	19.00	1.0	20.33
537	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17
538	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
539	Nguyễn Thị	Thúy	TQU005508	3	18.00	1.5	20.00
540	Nguyễn Hoàng	Yến	TTB007686	2	18.00	1.5	20.00
541	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
542	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
543	Hoàng Thị	Oanh	TND019306	3	17.50	1.5	19.50
544	Bùi Thị Thu	Quyên	HDT020777	1	18.00	1.0	19.33
545	Vũ Thị	ánh	TND001455	3	17.00	1.5	19.00
546	Nguyễn Thị Linh	Đan	TDV005791	3	16.50	1.5	18.50
547	Đào Thị	Thuý	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
548	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83
549	Đỗ Anh	Đức	BKA003138	3	16.50	1.0	17.83
550	Dương Thị Tuyết	Chinh	LNH001066	3	15.50	1.5	17.50
551	Nguyễn Thị Thuý	Vân	YTB024988	3	15.75	1.0	17.08

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 09/08/2015

Trang 20

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
552	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	DCN012825	3	15.00	1.5	17.00
553	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
554	Nguyễn Thị	ánh	TLA001446	3	13.50	1.0	14.83
555	Lê Thị	Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75
556	Hoàng Thị Hải	Yến	SPH019797	3	12.25	0.5	12.92

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU